UỶ BAN NHÂN DÂN **TỈNH HẢI DƯƠNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 141/GPMT-UBND	*Hải Dương, ngày 21 tháng 01 năm 2025*

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét văn bản đề nghị cấp giấy phép môi trường của Công ty cổ phần sản xuất và thương mại Đại An Tín ngày 18 tháng 12 năm 2024;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 33/TTr-STNMT ngày 17 tháng 01 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty cổ phần sản xuất và thương mại Đại An Tín, địa chỉ tại Cụm công nghiệp An Đồng, thị trấn Nam Sách, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Dự án "Cơ sở chế biến thức ăn chăn nuôi" tại cụm công nghiệp An Đồng, thị trấn Nam Sách, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư

1.1. Tên dự án: Cơ sở chế biến thức ăn chăn nuôi.

1.2. Địa điểm hoạt động: Cụm công nghiệp An Đồng, thị trấn Nam Sách, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần mã số 0800385736 do phòng Đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp, đăng ký lần đầu ngày 07/9/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 03 tháng 07 năm 2024; Quyết định số 368/QĐ-UBND ngày 06/3/2023 của UBND tỉnh Hải Dương về chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư đồng thời

chấp thuận nhà đầu tư thực hiện Dự án Cơ sở chế biến thức ăn chăn nuôi (điều chỉnh lần thứ hai).

1.4. Mã số thuế: 0800385736.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ

- Sản xuất, chế biến thức ăn chăn nuôi bao gồm thức ăn gia súc, thức ăn gia cầm và thức ăn thủy sản.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư

- Dự án đầu tư nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

- Quy mô: Dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Diện tích thực hiện dự án: 24.335,4 m^2, trong đó khu vực hiện tại đang sản xuất là 10.653,4 m^2 và khu vực mở rộng là 13.582 m^2.

- Công suất: Sản xuất, chế biến 55.000 tấn thức ăn chăn nuôi/năm, trong đó sản xuất, chế biến thức ăn gia súc 15.000 tấn/năm, sản xuất, chế biến thức ăn gia cầm 10.000 tấn/năm và sản xuất, chế biến thức ăn thủy sản 30.000 tấn/năm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với khí thải quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty cổ phần sản xuất và thương mại Đại An Tín.

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty cổ phần sản xuất và thương mại Đại An Tín có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm nước thải, khí thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi nước thải, khí thải, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý nước thải, khí thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm kể từ ngày cấp giấy phép.

Điều 4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND huyện Nam Sách tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:
- Công ty cổ phần sản xuất và thương mại Đại An Tín;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để báo cáo);
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Chánh VP UBND tỉnh;
- UBND huyện Nam Sách;
- Trung tâm CNTT - Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTN, Thành (5b).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lưu Văn Bản

Phụ lục I

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 141/GPMT-UBND ngày 21 tháng 01 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà xưởng sản xuất, văn phòng hiện tại, lưu lượng 4,0 m^3/ngày đêm.

- Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của nhà xưởng sản xuất khi mở rộng, lưu lượng 0,8 m^3/ngày đêm.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả thải

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải

Mương thoát nước chung của Cụm công nghiệp An Đồng, thị trấn Nam Sách, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương.

2.2. Vị trí xả nước thải

- Vị trí xả nước thải: Mương thoát nước chung của Cụm công nghiệp An Đồng, thị trấn Nam Sách, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương.

- Tọa độ vị trí xả thải *(theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục $105^0 30'$, múi chiếu 3^0)*: X_1(m) = 2322188; Y_1(m) = 588073.

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 10 m^3/ngày đêm.

2.3.1. Phương thức xả nước thải

- Nước thải sau khi xử lý được xả theo phương thức tự chảy.

- Hình thức xả: Xả mặt, xả vào mương thoát nước chung cụm công nghiệp An Đồng, thị trấn Nam Sách, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương. Điểm xả nước thải sau xử lý có biển cảnh báo, ký hiệu rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát theo quy định.

2.3.2. Chế độ xả nước thải

Chế độ xả nước thải: Liên tục 24 giờ/ngày.

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 14:2008/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt (mức A, giá trị C_{max} với hệ số K = 1,2), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	pH	-	5 - 9	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2	BOD_5	mg/l	36		
3	TSS	mg/l	60		
4	TDS	mg/l	600		
5	Sunfua	mg/l	1,2		
6	Amoni	mg/l	6		
7	Nitrat	mg/l	36		
8	Dầu mỡ động, thực vật	mg/l	12		
9	Tổng các chất HĐBM	mg/l	6		
10	Phosphat	mg/l	7,2		
11	Coliforms	MPN/100 ml	3.000		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

Hệ thống thu gom nước thải từ các bể tự hoại và bể tách mỡ chảy về bể thu gom của HTXLNT công suất 10 m^3/ngày đêm sử dụng ống nhựa PVC, D110 với tổng chiều dài 409 m, trên toàn tuyến có 5 hố ga, kích thước 800 mm x 800 mm, độ dốc toàn tuyến 0,2% để tự chảy, cụ thể như sau:

- Tuyến chính: Hệ thống thu gom nước thải từ hố thu ga đầu tiên (giáp bể tách mỡ) đến HTXLNT sử dụng ống nhựa PVC, D 110, dài 258 m.

- Các tuyến phụ:

+ Nước thải sinh hoạt từ bể tự hoại khu nhà bảo vệ đấu nối với tuyến chính tại hố ga đầu tiên bằng ống nhựa PVC, D110, dài 85 m.

+ Nước thải sinh hoạt từ bể tự hoại khu nhà điều hành đấu nối với tuyến chính tại hố ga đầu tiên bằng ống nhựa PVC, D110, dài 13 m.

+ Nước thải sinh hoạt từ bể tự hoại khu nhà xưởng hiện tại đấu nối với tuyến chính tại hố ga thứ 2 bằng ống nhựa PVC, D110, dài 2 m.

+ Nước thải sinh hoạt từ bể tự hoại khu nhà xưởng công nhân khu nhà xưởng mở rộng đấu nối với tuyến chính tại hố ga thứ 4 bằng ống nhựa PVC, D110, dài 35 m.

+ Nước thải sinh hoạt từ bể tự hoại khu nhà bảo vệ khu vực mở rộng đấu nối với tuyến chính tại hố ga thứ 5 bằng ống nhựa PVC, D110, dài 16 m.

- Tổng số đường ống nhựa PVC, đường kính D110 là 409 m; 05 bể phốt 3 ngăn với tổng thể tích 50 m^3, 01 bể tách mỡ với thể tích 1 m^3, 5 hố ga kích thước (800 mm x 800 mm.

- Hướng thoát nước chính: Theo hướng từ Đông - Nam xuống Tây - Bắc.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

Nước thải sinh hoạt→ Hố thu gom nước thải → Bể điều hòa → Bể thiếu khí → Bể hiếu khí + MBBR → Bể lắng sinh học → Bể trung gian → Bồn lọc áp lực →Khử trùng → Mương thoát nước chung của CCN An Đồng.

- Quy mô các hạng mục công trình chính:

Bể thu gom (2,22 m^3), bể điều hòa (5,64 m^3), bể thiếu khí (3,35m^3), bể hiếu khí khí (7,31 m^3), bể lắng (3,60 m^3), bể trung gian (1,87 m^3), bể chứa bùn (2,84m^3), Bồn lọc áp lực (2,07m^3).

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Rỉ mật đường, javen, men vi sinh (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.3.3 Phần A của Phụ lục này).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt (quy định tại điểm b khoản 2 Điều 97, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ).

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Biện pháp phòng ngừa:

+ Vận hành hệ thống xử lý nước thải theo đúng quy trình kỹ thuật.

+ Định kỳ kiểm tra các đường ống dẫn nước thải, kiểm tra các bơm, hệ thống điện, kiểm tra hoạt động của các thiết bị trong hệ thống.

+ Bố trí nhân viên vận hành đảm bảo vận hành hệ thống theo đúng quy trình và ghi nhật ký vận hành hệ thống.

+ Thường xuyên bảo dưỡng, thay thế các thiết bị.

+ Luôn dự trữ các thiết bị có nguy cơ hỏng cao như: Máy thổi khí; máy bơm nước thải để kịp thời thay thế khi hỏng hóc.

+ Lập hồ sơ nhật ký giám sát kỹ thuật các công trình để theo dõi sự ổn định của hệ thống, đồng thời để phát hiện sự cố.

- Biện pháp khắc phục:

+ Thông báo cho phụ trách kỹ thuật tại Nhà máy hỗ trợ khắc phục sự cố.

+ Thông báo/thuê đơn vị xây lắp đến bảo dưỡng/khắc phục sự cố.

+ Xác định chất lượng nước thải đầu ra sau khi khắc phục sự cố, chỉ thải ra môi trường khi chất lượng đạt tiêu chuẩn.

+ Thay thế kịp thời các bộ phận bị hư hỏng.

+ Trong trường hợp xảy ra sự cố như nghẹt bơm, vỡ đường ống hoặc nước thải sau xử lý không đạt tiêu chuẩn tiếp nhận sẽ tiến hành ngưng hoạt động của hệ thống và tiến hành kiểm tra, sửa chữa. Trong thời gian khắc phục sự cố, nước thải được lưu giữ tại hệ thống bể xử lý; Công ty sẽ hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom và xử lý trong trường hợp các bể xử lý không đủ khả năng lưu chứa.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến 30 tháng 3 năm 2026.

2.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải phải vận hành thử nghiệm

Hệ thống xử lý nướcthải sinh hoạt công suất 10 m^3/ngày đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu

02 điểm (01 điểm lấy tại bể gom và 01 điểm lấy tại vị trí xả thải ra môi trường tiếp nhận.

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Thực hiện theo nội dung được cấp phép tại Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu: Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, cụ thể như sau: ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp trong giai đoạn vận hành ổn định của công trình xử lý chất thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải phát sinh của cơ sở, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình, hạng mục công trình xử lý chất thải của dự án cho Sở Tài nguyên và Môi trường trước ít nhất 10 ngày kể từ ngày vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải để theo dõi, giám sát. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các nội dung quy định tại khoản 7, khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3.3. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc chất thải, phân định chất thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải, gửi Sở Tài nguyên và Môi trường trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải.

3.4. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.5. Trong quá trình xả thải vào Hệ thống mương thoát nước chung của CCN An Đồng, nếu có sự cố bất thường ảnh hưởng xấu tới chất lượng nước mương, chủ cơ sở phải báo cáo kịp thời về Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND huyện Nam Sách.

3.6. Công ty cổ phần sản xuất và thương mại Đại An Tín chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả nước thải không đảm bảo các yêu cầu của Giấy phép này ra môi trường.

Phụ lục II

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 141/GPMT-UBND ngày 21 tháng 01 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải

- Nguồn số 01: Bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của lò hơi 8.000 kg hơi/h đốt than, lưu lượng 24.000 m^3/h.

- Nguồn số 02: Bụi phát sinh từ công đoạn ép viên của dây chuyền sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm, lưu lượng 22.000 m^3/h.

- Nguồn số 03: Bụi phát sinh từ công đoạn đùn, sấy của dây chuyền sản xuất thức ăn thủy sản tại xưởng sản xuất hiện tại, lưu lượng 22.000 m^3/h.

- Nguồn số 04: Bụi phát sinh từ công đoạn đùn, sấy của dây chuyền sản xuất thức ăn thủy sản tại xưởng sản xuất mở rộng, lưu lượng 22.000 m^3/h.

04 nguồn phát sinh khí thải được thu gom, xử lý bằng 04 hệ thống xử lý khí thải tương ứng.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

2.1. Dòng khí thải: có 4 dòng khí thải.

- Dòng khí thải thứ nhất, tương ứng với ống thoát khí của hệ thống xử lý khí thải lò hơi.

- Dòng khí thải thứ hai, tương ứng với ống thoát khí của hệ thống xử lý bụi tại công đoạn ép viên của dây chuyền sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm.

- Dòng khí thải thứ ba, tương ứng với ống thoát khí của hệ thống xử lý bụi tại công đoạn đùn, sấy của dây chuyền sản xuất thức ăn thủy sản tại xưởng sản xuất hiện tại.

- Dòng khí thải thứ tư tương ứng với ống thoát khí của hệ thống xử lý bụi tại công đoạn đùn, sấy của dây chuyền sản xuất thức ăn thủy sản tại xưởng sản xuất khi mở rộng.

2.2. Tọa độ vị trí xả khí thải *(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến $105^0 30'$, múi chiếu 3^0)*

- Tọa độ vị trí xả khí thải thứ nhất: X_1(m)= 2322136; Y_1(m) = 588095;

- Tọa độ vị trí xả khí thải thứ hai: X_2(m) = 2322015; Y_2(m) = 588043;

- Tọa độ vị trí xả khí thải thứ ba: X_3(m) = 2322015; Y_3(m) = 588043;

- Tọa độ vị trí xả khí thải thứ tư: X_4(m) = 2322174; Y_4(m) = 588127;

2.3. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 90.000 m^3/h.

2.3.1. Phương thức xả khí thải: Gián đoạn - theo ca làm việc (16h/24h).

2.3.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường

Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với bụi, khí thải QCVN19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cột B với Kp = 0,9; Kv = 1,0, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
I	Nguồn số 1				
1	Bụi tổng	mg/Nm³	180	6 tháng/lần.	Không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải tự động, liên tục
2	CO	mg/Nm³	900		
3	SO_2	mg/Nm³	450		
4	NO_x	mg/Nm³	765		
II	Nguồn số 2, 3 và 4				
1	Bụi tổng	mg/Nm³	180	6 tháng/lần.	Không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải tự động, liên tục

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh khí thải để đưa về hệ thống xử lý khí thải

- Mạng lưới thu gom bụi, khí thải lò hơi:

Quy trình thu gom xử lý: Bụi, khí thải lò hơi → Cyclone → quạt hút → bể nước → tháp hấp thụ → Ống thải.

- Mạng lưới thu gom bụi từ công đoạn ép viên của dây chuyền sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và công đoạn đùn, sấy của dây chuyền sản xuất thức ăn thủy sản

Quy trình thu gom xử lý: Bụi từ công đoạn ép viên của dây chuyền sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và công đoạn đùn, sấy của dây chuyền sản xuất thức ăn thủy sản → Cyclone → quạt hút → Ống thải.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải

* Hệ thống thu gom và xử lý bụi, khí thải lò hơi:

- Cyclone cao 5.100mm: phần thân trụ tròn 2.000mm, phần chóp cụt 3.100 mm, đường kính phần thân trụ 1.400 mm, đường kính cửa xả bụi 900 mm, vật liệu thép carbon dày 4 mm.

- Quạt hút: Công suất 40 kw, lưu lượng 24.000 m^3/h, tháp hấp thụ: thể tích 44,3 m^3, kích thước 4 m x 2,9 m x 3,82 m.

- Bể nước: Thể tích 31,8 m^3, trong đó: phần chứa nước 21 m^3, phần chứa khí 10,8 m^3, kích thước phần chứa nước 5,0 m x 3,5 m x 1,2 m, kích thước phần chứa khí 5,0 m x 2,7 m x 0,8 m.

- Bơm nước: Công suất 7,5 kw, lưu lượng 12 m^3/h.

- Ống thoát khí: Chiều cao 12 m, đường kính D800, vật liệu ống thép đúc.

* Hệ thống thu gom và xử lý bụi phát sinh từ công đoạn ép viên của dây chuyền sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm:

- Đường ống dẫn bụi: Đường kính D500, chiều dài 32 m, vật liệu: bằng thép CT3.

- Cyclone: Kích thước: D xH = 1.400 mm x 3.450 mm, vật liệu: thép carbon dày 4 mm.

- Quạt hút công suất 22 kw, lưu lượng 22.000 m^3/h.

- Ống thoát khí: đường kính D650 mm, chiều cao 9 m, vật liệu bằng thép carbon CT3.

* Hệ thống thu gom và xử lý bụi phát sinh từ công đoạn đùn, sấy của dây chuyền sản xuất thức ăn thủy sản tại nhà xưởng sản xuất hiện tại:

- Đường ống dẫn bụi: Đường kính D400, chiều dài 35 m, vật liệu thép SS400.

- Cyclone: Kích thước: D xH = 1.400 mm x 3.800 mm, vật liệu: thép inox 304.

- Quạt hút: Công suất 22 kw, lưu lượng 17.00 - 22.000 m^3/h.

- Ống thoát khí: Đường kính D600 mm, chiều cao 10 m, vật liệu thép SS400.

* Hệ thống thu gom và xử lý bụi phát sinh từ công đoạn đùn, sấy của dây chuyền sản xuất thức ăn thủy sản tại nhà xưởng mở rộng:

- Đường ống dẫn bụi: Đường kính D400, chiều dài 25 m, vật liệu thép SS400.

- Cyclone: Kích thước: D xH = 1.400 mm x 3.800 mm, vật liệu: thép inox 304.

- Quạt hút: Công suất 22 kw, lưu lượng 17.00 - 22.000 m^3/h.

- Ống thoát khí: Đường kính D600 mm, chiều cao 9 m, vật liệu thép CT3.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt (quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ).

1.4. Biện pháp, công trình, phòng ngừa ứng phó sự cố

- Biện pháp phòng tránh:

+ Nhân viên vận hành lò hơi, hệ thống xử lý khí thải lò hơi, hệ thống xử lý bụi thường xuyên theo dõi hoạt động của thiết bị.

+ Kiểm tra, bảo dưỡng máy móc, thiết bị (quạt hút, bơm nước, cyclone, đồng hồ áp lực,...) định kỳ năm/lần.

+ Xây dựng quy trình vận hành lò hơi, quy trình vận hành hệ thống xử lý khí thải lò hơi, quy trình vận hành hệ thống xử lý bụi.

+ Vận hành hệ thống xử lý bụi, khí thải lò hơi theo đúng quy trình đã được xây dựng.

+ Thường xuyên kiểm tra hệ thống đường ống, cyclone, quạt hút, van vòi khóa, đồng hồ đo áp lực, bơm nước.

+ Hằng ngày kiểm tra mực nước trong bể nước, bổ sung nước kịp thời, không để bể nước bị cạn.

+ Định kỳ nạo vét bùn trong bể dập nước.

+ Trang bị các phụ tùng, chi tiết thay thế dự phòng cho quạt hút, bơm nước, van vòi nhằm đảm bảo có thiết bị thay thế ngay nếu thiết bị đang sử dụng gặp trục trặc.

- Biện pháp khắc phục:

+ Thông báo cho phụ trách xưởng, tổ cơ điện hỗ trợ khắc phục sự cố.

+ Thông báo/thuê đơn vị xây lắp đến bảo dưỡng/khắc phục sự cố.

+ Xác định chất lượng bụi, khí thải đầu ra sau khi khắc phục sự cố,chỉ thải ra môi trường khi chất lượng đạt tiêu chuẩn.

+ Giảm công suất thiết bị sản xuất có hệ thống xử lý bụi, khí thải bị sự cố, khắc phục ngay các nguyên nhân gây ra sự cố.

+ Thay thế kịp thời các thiết bị hỏng.

+ Khi lò hơi bị sự cố: Dừng hoạt động của lò hơi theo đúng quy định đã được ban hành trong quy chế vạn hành lò hơi.

+ Dừng hoạt động sản xuất tại khu vực có thiết bị hỏng cho đến khi thiết bị hoạt động bình thường.

+ Khi sự cố ở mức nghiêm trọng, Công ty báo cáo với cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền và tạm ngừng sản xuất để khắc phục sự cố.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến 30 tháng 3 năm 2026.

2.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải phải vận hành thử nghiệm:

- Hệ thống xử lý khí thải lò hơi.

- Hệ thống xử lý bụi tại công đoạn ép viên của dây chuyền sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm.

- Hệ thống xử lý bụi tại công đoạn đùn, sấy của dây chuyền sản xuất thức ăn thủy sản tại xưởng sản xuất hiện tại.

- Hệ thống xử lý bụi tại công đoạn đùn, sấy của dây chuyền sản xuất thức ăn thủy sản tại xưởng sản xuất khi mở rộng.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu

TT	Vị trí lấy mẫu	Số điểm
1	Ống khói của hệ thống xử lý khí thải lò hơi công suất 24.000 m^3/h	01
2	Ống thải của hệ thống xử lý bụi tại công đoạn ép viên của dây chuyền sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm công suất 22.000 m^3/h.	01
3	Ống thải của hệ thống xử lý bụi tại công đoạn đùn, sấy của dây chuyền sản xuất thức ăn thủy sản tại xưởng sản xuất hiện tại công suất 22.000 m^3/h.	01
4	Ống thải của hệ thống xử lý bụi tại công đoạn đùn, sấy của dây chuyền sản xuất thức ăn thủy sản tại xưởng sản xuất mở rộng công suất 22.000 m^3/h.	

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Thực hiện theo nội dung được cấp phép tại Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu: Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, cụ thể như sau: ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp trong giai đoạn vận hành ổn định của công trình xử lý chất thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Các điều kiện liên quan đến bảo vệ môi trường kèm theo

- Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý bụi, khí thải của dự án cho Sở Tài nguyên và Môi trường trước ít nhất 10 ngày kể từ ngày vận hành thử nghiệm công trình xử lý bụi, khí thải để theo dõi, giám sát.

- Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại Khoản 7, Khoản 8, Điều 31, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

- Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc bụi, khí thải, phân định chất thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý bụi, khí thải gửi Sở Tài nguyên và Môi trường trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý bụi, khí thải.

- Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải của dự án.

3.3. Công ty cổ phần sản xuất và thương mại Đại An Tín chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấp phép này ra ngoài môi trường.

Phụ lục III

ĐẢM BẢO GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 141/GPMT-UBND ngày 21 tháng 01 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

A. NỘI DUNG CẤP GIẤY PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung: 06 nguồn phát sinh.

- Nguồn 1: Phát sinh từ hoạt động sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm.

- Nguồn 2: Phát sinh từ hoạt động sản xuất thức ăn thủy sản tại khu vực 1.

- Nguồn 3: Phát sinh từ hoạt động sản xuất thức ăn thủy sản tại khu vực 2.

- Nguồn 4: Phát sinh từ hoạt động của quạt hút của hệ thống xử lý bụi, khí thải lò hơi.

- Nguồn 5: Phát sinh từ khu vực đặt máy nén khí.

- Nguồn 6: Phát sinh khi máy phát điện dự phòng hoạt động.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

Theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục $105^0 30'$, múi chiếu 3^0.

- Nguồn số 01: X(m) = 2322060; Y(m) = 588059.

- Nguồn số 02: X(m) = 2322015; Y(m) = 588044.

- Nguồn số 03: X(m) = 2322174; Y(m) = 588127.

- Nguồn số 04: X(m) = 2322136; Y(m) = 588058.

- Nguồn số 05: X(m) = 2322138; Y(m) = 588060.

- Nguồn số 06: X(m) = 2322091; Y(m) = 588067.

3. Tiếng ồn, độ rung

Phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn và QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn

TT	Giới hạn tối đa cho phép về tiếng ồn, dBA		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	55	Không thực hiện	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	Không thực hiện	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Sử dụng đệm chống ồn được lắp đặt ở chân của thiết bị, lò xo giảm xóc cho các thiết bị, máy móc có độ ồn lớn.

- Kiểm tra sự cân bằng của máy khi lắp đặt, kiểm tra độ ăn mòn của các chi tiết và cho dầu bôi trơn định kỳ.

- Trang bị các phương tiện bảo hộ lao động cho công nhân: Quần áo bảo hộ lao động, giày, mũ, găng tay, kính mắt, khẩu trang, bịt tai chống ồn.

- Thường xuyên kiểm tra và bảo dưỡng máy móc thiết bị. Định kỳ duy tu, bảo dưỡng với tần suất 06 tháng/lần.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Nâng cấp, thay thế các máy móc, thiết bị (khi xuống cấp) có phát sinh tiếng ồn, độ rung lớn bằng các máy móc, thiết bị hiện đại để giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đến môi trường xung quanh, đảm bảo đáp ứng các quy chuẩn kỹ thuật môi trường quy định.

2.3. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn máy móc, thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục IV

YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 141/GPMT-UBND ngày 21 tháng 01 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên

TT	Loại chất thải	Trạng thái	Đơn vị	Số lượng	Mã CTNH
1	Giẻ lau dính thành phần nguy hại	Rắn	kg/năm	75	18 02 01
2	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	kg/năm	7	16 01 06
3	Dầu động cơ, hộp số thải bôi trơn thải	Lỏng	kg/năm	37	17 02 03
4	Bao bì cứng bằng nhựa nhiễm TPNH thải	Rắn	kg/năm	125	18 01 03
5	Bao bì cứng bằng kim loại nhiễm TPNH thải	Rắn	kg/năm	103	18 01 02
	Tổng			**347**	

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh

TT	Loại chất thải	Trạng thái	Đơn vị	Số lượng	Mã CTTT
1	Giấy và bao bì giấy các tông thải bỏ	Rắn	kg/năm	3.166	18 01 05
2	Bao bì nhựa (đã chứa chất khi thải ra không phải là CTNH) thải	Rắn	kg/năm	13.330	18 01 06
3	Giẻ lau, vải bảo vệ không dính nhiễm thành phần nguy hại	Rắn	kg/năm	187	18 02 02
4	Xỉ, cặn lò hơi, dập bụi khí thải lò hơi	Rắn	kg/năm	172.800	04 02 06
5	Bùn từ hệ thống bể tự hoại, hệ thống xử lý nước thải.	bùn	kg/năm	3.750	12 06 10 12 06 12
	Sản phẩm hỏng	Rắn	kg/năm	-	14 04 03
	Tổng			**193.233**	

1.3. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: Khoảng 10,332 tấn/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

2.1.1. Thiết bị lưu chứa

Trang bị 10 thùng chứa rác thải nguy hại, mỗi thùng có dung tích 100 lít, làm bằng nhựa HDPE có nắp đậy kín (mỗi khu vực 5 thùng). Trên mỗi thùng có kí hiệu cảnh báo nguy hiểm, hình ảnh và tên các loại chất thải nguy hại.

2.1.2. Khu lưu chứa chất thải nguy hại

Bố trí kho lưu chứa chất thải nguy hại: mỗi khu vực diện tích 10 m² (kích thước (4x2,5) m, kết cấu tường xây gạch, mái lợp tôn, có cửa ra vào kiểm soát, nền bê tông, có rãnh và hố thu chất thải nguy hại dạng lỏng phòng ngừa ứng phó khi có sự cố rò rỉ, bố trí các thiết bị PCCC, vật liệu thấm hút, phía ngoài có biển cảnh báo chất thải nguy hại theo đúng quy định.

Chất thải nguy hại phải được phân định, phân loại, lưu chứa, thu gom, lưu giữ, chuyển giao theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 83 Luật Bảo vệ môi trường, Điều 71 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

2.2.1. Thiết bị lưu chứa

Bố trí các thùng chứa bằng nhựa HDPE, có nắp đậy, dung tích 50 - 220 lít tại 2 khu vực xưởng sản xuất, mỗi khu vực bố trí 3 thùng. Chất thải được thu gom, tập kết về khu vực chứa CTR thông thường.

2.2.2. Công trình lưu chứa

Bố trí kho chứa chất thải rắn công nghiệp riêng: Mỗi khu vực kho có diện tích 100 m² (nằm trong diện tích nhà xưởng).

Chất thải rắn công nghiệp thông thường phải được quản lý, phân loại, lưu giữ, chuyển giao theo quy định tại Điều 81 Luật Bảo vệ môi trường, Điều 66 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải sinh hoạt

- Bố trí 12 thùng chứa bằng nhựa HDPE, có nắp đậy, dung tích 10-120 lít/thùng tại các vị trí phát sinh chất thải như nhà ăn, nhà văn phòng, xưởng sản xuất, xung quanh sân đường (nhà ăn 2 thùng loại 50 lít, nhà văn phòng 3 thùng loại 10 lít, mỗi nhà xưởng 2 chiếc loại 120 lít, khu sân đường 3 chiếc loại 100 lít).

- Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý tần suất thu gom 1 ngày/lần.

- Chất thải rắn sinh hoạt phải được quản lý, phân loại, lưu giữ, chuyển giao theo quy định tại Điều 75 Luật Bảo vệ môi trường, Điều 58 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3. Hệ thống tự xử lý, tái chế, tái sử dụng chất thải: Không có.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

- Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất, tràn dầu và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

Phụ lục V

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 141/GPMT-UBND ngày 21 tháng 01 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Giảm thiểu chất thải rắn phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp tăng hiệu quả sản xuất. Nước thải được quản lý để giảm khai thác, tăng cường hiệu quả sử dụng tài nguyên nước, giảm thiểu tác động xấu đến môi trường.

3. Tuân thủ quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn hóa chất, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

4. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

5. Đền bù, khắc phục sự cố môi trường nếu để xảy ra sự cố môi trường trong quá trình thực hiện dự án theo quy định của pháp luật hiện hành.

6. Thực hiện đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.